TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 22/8/2025.
V/v:*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và giải quyết về nợ chung khi ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Minh Tuấn.

2. Bà Phạm Thị Giang.

-*Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Lâm - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Bà Đàm Thị Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 (Thụ lý mới số 29/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025) về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và giải quyết về nợ chung khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST–HNGĐ ngày 29/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị P, sinh năm 1982. Căn cước công dân số: 045182001016.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (Trước đây là thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền để giải quyết những nội dung liên quan đến tranh chấp về chia tài sản và nợ chung khi ly hôn: Ông Cao Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ hiện nay: Số B đường số C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2025. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1977. Căn cước công dân số: 030077009566.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (Trước đây là thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng C.

Địa chỉ: Tòa nhà C, Bán đảo L, Quận H, TP Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1 - Tổng Giám đốc.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn T2 – Giám đốc, Phòng C thuộc Chi nhánh NHCSXH tỉnh Q là đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C1) Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 02 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 09/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Sau khi kết hôn thời gian đầu thì vợ chồng sống có hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian về sau thì vợ chồng sống không hạnh phúc mà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng, hay cãi nhau, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 nhưng anh T cố tình gây chuyện, gửi đơn tố cáo không có căn cứ đến cơ quan nơi chị làm việc, chính quyền địa phương nơi cư trú nhằm mục đích bêu xấu chị. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, vợ chồng không còn thương yêu, chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Phạm Văn T có hai con chung là cháu Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dạy hai con và yêu cầu anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.500.000 đồng/tháng, hai con là 5.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa chị Lê Thị P yêu cầu được nuôi hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi hai con một lần cụ thể: Đối với cháu Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011, tính từ tháng 09/2025 đến khi đủ 18 tuổi là 04/2029 là: 43 tháng x 1.500.000 đồng x 43 tháng = 64.000.000 đồng và tiền cấp dưỡng cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014, tính từ tháng 09/2025 đến khi đủ 18 tuổi là tháng 01/2032 là: 75 tháng x 1.500.000 đồng = 112.500.000 đồng**.** Tổng tiền cấp dưỡng một lần cho hai con là 64.000.000 đồng + 112.500.000 đồng = 176.500.000 đồng và được trừ vào tiền chia tài sản chung.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị có gầy dựng được tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 13(Y), tờ bản đồ số 19 diện tích 270m^2, địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 026976, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/11/2014 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P. Tài sản có giá trị theo kết quả định giá là 1.800.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị có khoản nợ chung vay tại Ngân hàng C, tính đến ngày xét xử vợ chồng chị còn nợ Ngân hàng tổng số tiền của 03 khoản vay là hơn 400 triệu đồng. Trong đó tiền gốc 420.000.000 đồng và tiền lãi. Mỗi người trả ½ số nợ trên. Tuy nhiên, chị P đề nghị tiếp tục được thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng và chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản tiền vay cả gốc và lãi còn lại theo hợp đồng cho Ngân hàng để chị được nhận tài sản chung bằng hiện vật.

Tại phiên tòa chị Lê Thị P cho rằng chị có nhiều công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung và chị là người đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền gần 300.000.000 đồng nhưng hiện còn giữ chứng từ là 208.500.000 đồng. Vì vậy, chị yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà để mẹ con ổn định chỗ ở và đồng ý nhận trả nợ cho Ngân hàng và chị P sẽ trả phần chênh lệch giá trị nhà, đất cho anh T. Sau khi đã trừ đi khoản nợ chung của Ngân hàng chính sách xã hội và tiền cấp dưỡng nuôi con, giá trị tài sản còn lại sẽ chia theo tỷ lệ, trong đó chia cho chị P 07 phần và chia cho anh T 03 phần, cụ thể như sau: Tổng định giá tài sản là: 1.800.000.000 đồng – 420.000.000 đồng phần nợ ngân hàng - 176.500.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi hai con một lần = 1.202.000.000 đồng. Phân chia theo tỷ lệ 7/3: Anh Phạm Văn T 30%: 1.202.000.000 đồng x 30% = 361.050.000 đồng. Chị Lê Thị P 70%: 1.203.500.000 đồng x 70% = 842.450.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 25/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn T trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn anh thừa nhận những gì chị P trình bày là đúng. Anh thừa nhận những năm gần đây cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng thường cãi nhau, chị P không còn quan tâm gì đến anh, từ năm 2022 đến nay mặc dù vợ chồng sống chung nhà nhưng sống ly thân, không quan tâm, hỏi han và không nói chuyện với nhau. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với chị Lê Thị P. Tại phiên tòa anh T trình bày về quan hệ hôn nhân anh không có ý kiến gì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014. Sau khi ly hôn anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 một lần với số tiền 108.000.000 đồng và đề nghị được trừ vào tiền chia tài sản chung; đối với con Phạm Hải Đ thì anh đồng ý để lại toàn bộ các tài sản trong gia đình theo bảng kê anh đã nộp cho Tòa án, anh chỉ lấy 01 xe mô tô nhãn hiệu Jupiter để làm phương tiện đi lại, 01 xe đạp thể thao và quần áo cá nhân.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh có gầy dựng được tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất như chị P đã trình bày. Anh đồng ý với kết quả định giá tài sản gồm đất và tài sản gắn liền với đất trị giá là 1.800.000.000 đồng và đồng ý để nhà, quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất cho chị P sở hữu, sử dụng và chị P phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng và trả lại cho anh số tiền chênh lệch ½ giá trị tài sản còn lại sau khi trừ phần trả nợ cho Ngân hàng.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ Ngân hàng C, tính đến ngày hôm nay vợ chồng anh còn nợ Ngân hàng tổng số tiền của 03 khoảng vay là hơn 400 triệu đồng. Trong đó tiền gốc 420.000.000 đồng. Anh đề nghị Ngân hàng cho chị P được nhận trả toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng vì chị P nhận tài sản.

Tại phiên tòa anh Phạm Văn T không đồng với yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ như chị Lê Thị P trình bày. Anh T đề nghị chia đôi mỗi người ½ tài sản chung, cụ thể: Chia đôi tài sản chung mỗi người 900.000.000 đồng, trừ khoảng 211.000.000 đồng trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng và trừ 108.000.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi con Phạm Gia B, còn lại đề nghị chị P phải trả lại cho anh số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 581.000.000 đồng.

** Tại Văn bản ngày 24/3/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã trình bày:*

Ngày 06/05/2019, anh Phạm Văn T và chị Lê Thị P1 có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng C theo hợp đồng số 03/2019/HĐTD với tổng số tiền được phê duyệt cho vay là 500.000.000 đồng với mục đích sử dụng vốn là xây nhà và Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay. Từ khi vay đến ngày 21/8/2025 bên vay đã trả được cho Ngân hàng tổng số tiền 284.950.134 đồng, trong đó trả gốc 150.000.000 đồng, trả lãi 134.950.134 đồng. Còn nợ lại tiền gốc là 350.000.000 đồng và 822.706 đồng tiền lãi.

Tài sản bảo đảm của khoản vay là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 13(Y), tờ bản đồ số 19 diện tích 270m^2, địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 026976, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/11/2014 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P.

Ngoai ra và ngày 09/06/2021, Ngân hàng có cho anh T và chị P vay số tiền 20 triệu đồng. Đến ngày 21/8/2025 dư nợ gốc món vay trên còn 20.000.000 đồng, lãi 64.103 đồng và ngày 09/11/2023 Ngân hàng cho anh T và chị P vay số tiền 50 triệu đồng. Đến ngày 21/8/2025 dư nợ gốc món vay trên còn 50.000.000 đồng, lãi 141.041 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 21/8/2025 vợ chồng anh T, chị P còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội tổng số tiền của 03 khoản vay là: 421.027.850 đồng, trong đó nợ gốc 420.000.000 đồng, nợ lãi 1.027.850 đồng. Nay Ngân hàng có ý kiến như sau: Vì

các khoản vay của chị P, anh T là chưa đến hạn trả nợ và chị P, anh T cũng chưa vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng không có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, trường hợp chị P, anh T ly hôn và yêu cầu chia tài sản nhà, đất đang thế chấp tại Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị chị P, anh T tiếp tục thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng số tiền nói trên. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung của chị P, anh T thì Ngân hàng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, Ngân hàng chỉ trả lại giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp khi khách hàng đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:***

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:* Thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký về cơ bản đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên, trong quá trình thụ lý có một số thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia phiên tòa*: Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị P về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và giải quyết về nợ khi ly hôn"*.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị P được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014 cho cho chị Lê Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung một lần cho đến khi các con đủ 18 tuổi là 176.500.000 đồng/02con nhưng được trừ vào tiền chia tài sản chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Giao tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại thửa đất số 13(Y), tờ bản đồ số 19, diện tích 270m^2, địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Nay là Thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 026976, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00845 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/11/2014 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P cho chị P quản lý sử dụng. Chị Lê Thị P chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C xã hội số tiền nợ còn lại theo thỏa thuận trong các hợp hợp đồng tín dụng.

Sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng Chính sách xã hội, tiền cấp dưỡng nuôi con một lần và xét công sức đóng góp của chị P từ tháng 07 năm 2022

đến nay. Chị Lê Thị P còn phải thanh toán cho anh Phạm Văn T giá trị chênh lệch về tài sản chung được chia với số tiền là 448.760.860 đồng.

Về chi phí tố tụng: Mỗi người chịu một nửa. Anh Phạm Văn T phải hoàn trả lại cho chị P 750.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thấy rằng việc Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (Nay là TAND Khu vực 9 – Quảng Ngãi) thụ lý giải quyết vụ án về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và giải quyết về nợ chung khi ly hôn"* giữa nguyên đơn chị Lê Thị P và bị đơn anh Phạm Văn T là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị P và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) vào ngày 09/9/2009. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị P và anh Phạm Văn T đều thừa nhận những năm gần đây cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc mà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng, hay cãi nhau, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, từ năm 2022 đến nay mặc dù anh, chị vẫn sống chung nhà nhưng sống ly thân, mạnh ai người ấy sống, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc cho nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án phân tích hòa giải nhiều lần nhưng chị P vẫn cương quyết xin ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Phạm Văn T. Đối với anh Phạm Văn T tại phiên hòa giải ngày 18/7/2025 anh đồng ý ly hôn với chị Lê Thị P và tại biên bản làm việc ngày 22/7/2025 về việc thay đổi ý kiến đối với nội dung hòa giải thành ngày 18/7/2025 thể hiện về quan hệ hôn nhân anh không thay đổi vẫn đồng ý ly hôn với chị P, tại phiên tòa anh T trình bày không có ý kiến gì về quan hệ hôn nhân. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị P với anh Phạm Văn T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Chị Lê Thị P và anh Phạm Văn T có hai con chung là cháu Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014.

Sau khi ly hôn chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dạy hai con và yêu cầu anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.500.000 đồng/tháng, hai con là 5.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng và yêu cầu cấp dưỡng một lần cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Xét thấy, chị Lê Thị P hiện là giáo viên, có nghề nghiệp và thu nhập ổn định khoảng 20 triệu đồng/tháng, mặt khác theo chị P trình bày thì từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con. Ngoài ra các con Phạm Gia B và Phạm Hải Đ đều nguyện vọng muốn được sống cùng với nhau và cùng có nguyện vọng được sống với mẹ nếu bố mẹ ly hôn; đối với anh Phạm Văn T từ khi bị tai nạn vào năm 2020 và từ năm 2022 đến nay thì có công việc, thu nhập không ổn định, hằng ngày đi bán vé số để lo cho bản thân. Như vậy, có thể thấy chị P có điều kiện nuôi dưỡng các con tốt hơn anh T, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của các con, căn cứ Điều 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao hai con Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014 cho chị Lê Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị Lê Thị P yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi hai con một lần cụ thể: Đối với cháu Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011, tính từ tháng 09/2025 đến khi đủ 18 tuổi là tháng 04/2029 là: 43 tháng x 1.500.000 đồng = 64.500.000 đồng (chị P chỉ yêu cầu 64.000.000đ đây là sự tự nguyện của chị P nên chấp nhận 64.000.000 đồng) và tiền cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014, tính từ tháng 09/2025 đến khi đủ 18 tuổi là tháng 01/2032 là: 75 tháng x 1.500.000 đồng = 112.500.000 đồng**.** Tổng tiền cấp dưỡng một lần cho hai con là 64.000.000 đồng + 112.500.000 đồng = 176.500.000 đồng và đề nghị được trừ vào tiền chia tài sản chung. Xét thấy, nghĩa vụ nuôi con chung là thuộc về cha, mẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình quy định: "*Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*". Vì vậy, việc chị P yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng/01con là phù hợp với hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Về phương thức cấp dưỡng nuôi con: Theo Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: Trường hợp các bên không thỏa thuận được phương thức cấp dưỡng thì Tòa án quyết định phương thức cấp dưỡng hàng tháng hoặc phương thức khác phù hợp với nhu cầu, lợi ích của con và điều kiện kinh tế của người cấp dưỡng. Xét thấy, hiện nay anh T hàng ngày đi bán vé số thu nhập hơn 100 nghìn đồng/ngày và không có nguồn thu nhập nào khác nên việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng nói trên là không phù hợp với điều kiện kinh tế của người cấp dưỡng và nhu cầu, lợi ích của con, mặt khác tại phiên tòa anh T cũng có nguyện vọng cấp dưỡng một lần nuôi con Phạm Gia B. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định

phương thức cấp dưỡng nuôi con một lần và được trừ vào giá trị chia tài sản chung theo yêu cầu nói trên của chị P là phù hợp với điều kiện kinh tế của người cấp dưỡng nên được chấp nhận.

[3] Về quan hệ tài sản và nợ chung:

[3.1] Về tài sản chung: Chị Lê Thị P và anh Phạm Văn T xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Một căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 13(Y), tờ bản đồ số 19 diện tích 270m^2, địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Nay là Thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 026976, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 00845 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/11/2014 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P. Tổng giá trị nhà, đất theo giá thị trường theo biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2025 là 1.800.000.000 đồng *(Một tỷ tám trăm triệu đồng).*

[3.2] Về nợ chung: Chị Lê Thị P và anh Phạm Văn T xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội, tính đến ngày 21/8/2025, với tổng số tiền của 03 khoản vay là 421.027.850 đồng, trong đó nợ gốc 420.000.000 đồng, nợ lãi 1.027.850 đồng.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Lê Thị P, thấy rằng: Khi ly hôn chị Lê Thị P yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và quyền sử dụng đất và nhận trả nợ cho Ngân hàng C thanh toán lại cho anh Phạm Văn T phần chênh lệch giá trị nhà, đất sau khi đã trừ đi khoản nợ chung của Ngân hàng Chính sách xã hội và tiền cấp dưỡng nuôi hai con một lần, còn lại chia theo tỷ lệ chị P 70%, anh T 30%. Anh Phạm Văn T đồng ý để nhà và tài sản gắn liền với đất cho chị P sở hữu, sử dụng, chị P phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng và yêu cầu trả lại cho anh ½ giá trị tài sản chênh lệch còn lại sau khi trừ phần trả nợ cho Ngân hàng và tiền cấp dưỡng nuôi con Phạm Gia B một lần là 108 triệu đồng. Anh T đề nghị chị P phải trả lại cho anh số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 581.000.000 đồng.

Xét thấy, trong đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị P yêu cầu Tòa án chia cho chị ½ tài sản chung; tại phiên tòa chị P cho rằng chị có công sức đóng góp nhiều hơn vì từ khi vay tiền đến nay chị sử dụng lương, thu nhập của chị để trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội với số tiền gần 300 triệu đồng nên chị yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ chị P 70% và anh T 30%. Tuy nhiên, theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh…".* Như vậy, thu nhập do lao động của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung ngoài ra xét về hoàn cảnh của vợ, chồng, tình trạng về sức khỏe, tài sản, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng thì anh T là người gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ chị P 70% và anh T 30% là không phù hợp nên không được chấp nhận. Tuy

nhiên, các bên đương sự thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay và chị P cho rằng từ khi vợ chồng sống ly thân thì hai bên độc lập về tài chính nhưng chị vẫn sử dụng lương, thu nhập của mình để duy trì việc trả nợ cho Ngân hàng. Tại phiên tòa chị P có cung cấp một bản phôtô Thông báo về việc thôi trả lương số 54/TB-UBND ngày 13/7/2022 của UBND xã Đ đối với anh Phạm Văn T. Như vậy, kể từ tháng 7/2022, sau khi anh T nghỉ việc và UBND xã Đ tiến hành thôi trả lương thì chị Lê Thị P vẫn tiếp tục sử dụng lương, thu nhập của mình để trả nợ cho Ngân hàng với tổng số tiền theo bảng kê tính lãi ngày 21/8/2025 (đối với khoản vay 500 triệu đồng có thế chấp tài sản) là 128.450.430 đồng, trong đó trả nợ gốc là 61.600.000 đồng và nợ lãi là 66.850.430 đồng. Anh T cũng thừa nhận từ khi nghỉ việc thì anh đi bán vé số, tiền bán vé số chỉ đủ trang trải cho bản thân anh và không có ý kiến gì đối với số tiền chị P đã trã nợ cho Ngân hàng kể từ tháng 7/2022 đến nay là 128.450.430 đồng. Như vậy, số tiền gốc và lãi 128.450.430 đồng mà chị P đã trả cho Ngân hàng kể từ tháng 7/2022 đến nay là trả cho khoản nợ chung của vợ chồng vay tại Ngân hàng. Vì vậy, có thể thấy trong giai đoạn này công sức đóng góp của chị P được tính nhiều hơn nên cần thiết phải chia đôi số tiền mà chị P đã trả cho Ngân hàng C, chị P và anh T mỗi người phải chịu một nửa, cụ thể là: 128.450.430 đồng : 2 = 64.225.215 đồng nên chia cho chị Lê Thị P giá trị tài sản chung còn lại nhiều hơn anh Phạm Văn T với số tiền là 64.225.215 đồng, tương đương với ½ số tiền chị P đã trả nợ cho Ngân hàng từ tháng 7/2022 đến nay.

Như vậy, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng C xã hội giá trị tài sản chung còn lại Hội đồng xét xử chia cho chị Lê Thị P nhiều hơn anh Phạm Văn T số tiền là 64.225.215 đồng, cụ thể như sau: Tổng giá trị tài sản chung nhà, đất là: 1.800.000.000 đồng – 421.027.850 đồng phần nợ chung Ngân hàng = 1.378.972.150 đồng. Chị Lê Thị P được chia là 753.711.290 đồng và anh Phạm Văn T được chia là 625.260.860 đồng. Anh Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi hai con chung một lần với số tiền là 176.500.000 đồng. Vì vậy, chị Lê Thị P còn phải thanh toán lại cho anh Phạm Văn T giá trị chênh lệch về tài sản chung được chia với số tiền là **448.760.860 đồng,** đồng thời giao cho chị Lê Thị P được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà, đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 026976, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00845 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/11/2014 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P.

Tuy nhiên, tài sản chị Lê Thị P yêu cầu phân chia hiện đang thế chấp tại Ngân hàng C. Vì vậy, để đảm bảo cho việc phân chia tài sản chung và thi hành án cần giao cho chị Lê Thị P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tổng số tiền tính còn nợ tính đến ngày 21/8/2025 là 421.027.00 đồng. Trong đó tiền gốc 420.000.000 đồng, tiền lãi là 1.027.00 đồng và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi suất phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay vôn đã ký kết với Ngân hàng C - Phòng C. Hình thức và thời hạn trả nợ theo các hợp đồng tín dụng và khế ước vay vốn đã ký Ngân hàng.

Trường hợp chị Lê Thị P không trả được nợ theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay thì Ngân hàng có quyền khởi kiện để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 1.500.000 đồng, chị Lê Thị P đã tạm ứng và yêu cầu anh Phạm Văn T chịu ½ số tiền nay là có căn cứ nên anh T phải hoàn trả lại cho chị P 750.000 đồng.

[5] Về án phí:

+ Chị Lê Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần giá trị tài sản được chia là 753.711.290 đồng.

+ Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần giá trị tài sản được chia là 625.260.860 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 24; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị P về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và giải quyết về nợ chung khi ly hôn"*.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị P được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. *Về con chung:* Giao hai con chung là Phạm Gia B, sinh ngày 12/4/2011 và cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 03/01/2014 cho chị Lê Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi theo phương thức cấp dưỡng một lần với số tiền là 176.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền chênh lệch giá trị về tài sản chung. Anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về tài sản chung:* Giao cho chị Lê Thị P được quyền sử dụng lô đất thuộc thửa đất số 13(Y), tờ bản đồ số 19, diện tích 270m^2, địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Nay là thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 026976, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00845 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04/11/2014 mang tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P và được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà, công trình được xây dựng trên diện tích đất nói trên (Bao gồm căn nhà chính, mái hiên phía sau, mái hiên phía trước, sân phía trước nhà, tường rào bao quanh và cổng ngõ).

Sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng, tiền cấp dưỡng nuôi hai con một lần và ½ số tiền mà chị P đã trả cho ngân hàng từ tháng 07/2022 đến nay. Chị Lê Thị P còn phải thanh toán, trả lại cho anh Phạm Văn T giá trị chênh lệch về tài sản chung được chia với số tiền là **448.760.860 đồng** *(Bốn trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn tám trăm sáu mươi đồng).*

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh Phạm Văn T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên mà chị Lê Thị P chậm thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4. *Về nợ chung:* Chị Lê Thị P được nhận tài sản chung là nhà, đất nên giao cho chị Lê Thị P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tổng số tiền nợ gốc và lãi của các hợp đồng tín dụng còn nợ lại tính đến ngày 21/8/2025 là 421.027.850 đồng và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay vốn. Hình thức và thời hạn trả nợ theo kỳ hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay đã ký kết với Ngân hàng. Trường hợp chị Lê Thị P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay vốn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì Ngân hàng C có quyền khởi kiện để yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C và thanh toán xong cho anh Phạm Văn T giá trị chênh lệch về tài sản chung được chia nói trên thì chị Lê Thị P được quyền đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật đối với tài sản được chia từ tên ông Phạm Văn T và bà Lê Thị P thành tên bà Lê Thị P.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Phạm Văn T phải trả lại cho chị Lê Thị P 750.000 đồng *(B1 trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Lê Thị P chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 34.148.451 đồng tiền án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 34.448.451 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.750.000 theo biên lai thu tiền số 0001483 ngày 18-3-2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh KonTum (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Quảng Ngãi). Chị Lê Thị P còn phải chịu 15.698.451 đồng *(Mười lăm triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi mốt đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 29.010.434 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 29.310.434 đồng *(Hai mươi chín triệu ba trăm mười nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng).*

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV 9 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV 9 – Quảng Ngãi ;
- UBND xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Tiến